CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0100774247
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-02-16 15:53:05
Foxit Reader Version: 9.6.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Lê Tiến Dũng

Số: 100223.012/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2888-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**230.745.351.350**	**200.860.497.276**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**10.669.202.368**	**36.144.511.880**
111	1. Tiền		10.669.202.368	26.144.511.880
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**2.643.290.407**	**2.547.630.137**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.643.290.407	2.547.630.137
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**54.314.293.751**	**18.575.619.132**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.629.465.472	33.414.348.038
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.669.866.847	9.716.019.699
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.224.791.225	13.103.188.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.209.829.793)	(37.657.937.401)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**156.115.204.309**	**136.469.888.533**
141	1. Hàng tồn kho		161.129.623.910	142.149.663.867
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.014.419.601)	(5.679.775.334)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.003.360.515**	**7.122.847.594**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.873.168.930	6.941.334.177
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	130.191.585	181.513.417
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**181.124.051.293**	**198.345.024.284**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.636.110.000**	**2.685.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.636.110.000	2.685.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**165.001.650.513**	**182.061.743.752**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	64.107.764.063	75.484.810.215
222	*- Nguyên giá*		*383.048.635.799*	*380.955.203.549*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(318.940.871.736)*	*(305.470.393.334)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	100.893.886.450	106.576.933.537
225	*- Nguyên giá*		*116.855.937.673*	*114.965.154.036*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.962.051.223)*	*(8.388.220.499)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	*- Nguyên giá*		*167.800.000*	*167.800.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(167.800.000)*	*(167.800.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	-	**684.150.494**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	684.150.494
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**9.182.435.485**	**9.279.378.210**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(817.564.515)	(720.621.790)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.303.855.295**	**3.634.751.828**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.303.855.295	3.634.751.828
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**411.869.402.643**	**399.205.521.560**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**331.626.544.018**	**319.273.244.100**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**264.407.596.552**	**244.644.999.485**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	46.209.402.922	46.161.292.332
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.507.499	1.692.389.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.279.816.742	4.540.916.977
314	4. Phải trả người lao động		11.026.918.421	9.407.940.074
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.799.421.727	2.180.425.295
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.934.918.380	2.493.955.985
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	197.419.051.899	176.776.015.177
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.733.558.962	1.392.064.010
330	**II. Nợ dài hạn**		**67.218.947.466**	**74.628.244.615**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	842.305.500	842.305.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	66.376.641.966	73.785.939.115
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**80.242.858.625**	**79.932.277.460**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**80.242.858.625**	**79.932.277.460**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*56.000.000.000*	*56.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(154.727.273)	(154.727.273)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.188.479.805	9.827.080.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.209.106.093	14.259.924.141
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*7.807.924.970*	*7.807.924.970*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*6.401.181.123*	*6.451.999.171*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**411.869.402.643**	**399.205.521.560**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thế Quyền	Bùi Thu Hằng	Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**614.926.132.148**	**535.381.583.510**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.927.556.358	6.400.052.819
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**611.998.575.790**	**528.981.530.691**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**565.272.802.687**	**484.168.016.678**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**46.725.773.103**	**44.813.514.013**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	436.301.806	232.473.256
22	7. Chi phí tài chính	27	18.573.393.769	18.904.741.287
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*17.913.944.688*	*17.944.019.618*
25	8. Chi phí bán hàng	28	2.916.127.665	5.079.202.763
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.656.672.668	12.773.525.945
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.015.880.807**	**8.288.517.274**
31	11. Thu nhập khác	30	146.509.551	598.769.620
32	12. Chi phí khác	31	1.089.288.474	349.569.670
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(942.778.923)**	**249.199.950**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.073.101.884**	**8.537.717.224**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.671.920.761	2.085.718.053
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.401.181.123**	**6.451.999.171**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.143**	**1.152**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thế Quyền	Bùi Thu Hằng	Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***10.073.101.884***	***8.537.717.224***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.809.987.979	21.326.575.558
03	- Các khoản dự phòng		(1.016.520.616)	(92.688.793)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(381.051.563)	(218.981.719)
06	- Chi phí lãi vay		17.913.944.688	17.944.019.618
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***48.399.462.372***	***47.496.641.888***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(13.607.527.949)	678.606.801
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(18.979.960.043)	6.933.120.756
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.229.880.143)	(3.003.765.611)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		330.896.533	310.842.034
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.856.168.210)	(17.638.444.783)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.773.805.703)	(3.738.743.022)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(149.105.006)	(60.884.615)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6.866.088.149)***	***30.977.373.448***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.404.247.576)	(7.495.978.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.578.000.000	77.224.827.015
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.660.270)	(2.547.630.137)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		274.868.910	193.414.646
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.352.961.064***	***67.374.633.489***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		552.665.034.442	491.627.400.922
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(546.964.538.038)	(544.465.180.698)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.114.732.831)	(28.492.315.516)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.547.946.000)	(5.349.098.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(19.962.182.427)***	***(86.679.193.292)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(25.475.309.512)**	**11.672.813.645**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**36.144.511.880**	**24.471.698.235**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**10.669.202.368**	**36.144.511.880**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thế Quyền	Bùi Thu Hằng	Lê Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 402 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 385 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ốp lát cremic và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Hoàn thiện và trang trí các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng;
- Đầu tư liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, chứng khoán và bất động sản;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 33,66 tỷ VND; nợ phải trả cao gấp 4,13 lần vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ… từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ của Công ty hoạt động sản xuất ổn định, sản phẩm đầu ra được tiêu thụ ổn định. Ngoài ra, công ty tiếp tục cho ra đời các sản phẩm cao cấp, hợp thị yếu hơn. Tình hình kinh doanh của Công ty đang tiếp tục có lãi và lợi nhuận lũy kế tăng dần, tình hình trả nợ gốc vay đầy đủ;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra cho các năm tiếp theo.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương	Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
Nhà máy Viglacera Yên Phong	KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê là 26 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	55.404.057	131.461.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.613.798.311	26.013.050.117
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	10.669.202.368	**36.144.511.880**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**2.643.290.407**	-	**2.547.630.137**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.643.290.407	-	2.547.630.137	-
	2.643.290.407	-	**2.547.630.137**	-

(i) Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 5,7%/năm. Toàn bộ số tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết	**9.000.000.000**	**-**		**9.000.000.000**	**-**	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	30%	9.000.000.000	-	30%
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.000.000.000**	**(817.564.515)**		**1.000.000.000**	**(720.621.790)**	
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(817.564.515)	3,51%	1.000.000.000	(720.621.790)	3,51%
	10.000.000.000	**(817.564.515)**		**10.000.000.000**	**(720.621.790)**	

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**12.865.702.233**	-	**5.266.367.635**	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	8.004.187.702	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.974.958.531	-	4.560.431.635	-
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	886.556.000	-	705.936.000	-
b) Bên khác	**27.763.763.239**	**(27.752.947.660)**	**28.147.980.403**	**(28.147.980.403)**
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	(4.230.000.000)	4.230.000.000	(4.230.000.000)
- Các khách hàng khác	23.533.763.239	(23.522.947.660)	23.917.980.403	(23.917.980.403)
	40.629.465.472	**(27.752.947.660)**	**33.414.348.038**	**(28.147.980.403)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**1.036.920.704**	-	**1.060.287.800**	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.027.182.200	-	1.060.287.800	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	9.738.504	-	-	-
b) Bên khác	**15.632.946.143**	**(5.390.929.691)**	**8.655.731.899**	**(5.430.546.091)**
- Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và Môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
- Công ty cổ phần Nam An Group VN	2.412.006.040	-	-	-
- Lide trading (Hongkong) Co.Limited (i)	4.816.404.000	-	-	-
- SYSTEM CERAMICS S.p.A. (i)	857.109.330	-	-	-
- Các khách hàng khác	4.884.892.373	(2.728.395.291)	5.993.197.499	(2.768.011.691)
	16.669.866.847	**(5.390.929.691)**	**9.716.019.699**	**(5.430.546.091)**

(i): Khoản ứng trước cho người bán để mua máy móc thiết bị theo các hợp đồng số D22415-1/VIH-HTL/2022, hợp đồng số D22415-2/VIH-HTL/2022 và hợp đồng 01/SYSTEM-VIH/2022 với tổng số tiền là 5.673.513.330 VND tương ứng với các hợp đồng ủy thác số 01.179/2022/HĐUTNK, 01.180/2022/HĐUTNK và 01.080/2022/HĐUTNK giữa Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ (i)	23.953.304.238	-	938.669.401	-
- Tạm ứng	131.947.285	-	250.718.459	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
- Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc	154.439.239	(154.439.239)	154.439.239	(154.439.239)
- Phải thu thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính	5.627.885.055	-	6.983.202.782	-
- Phải thu khác	445.702.205	-	864.645.712	(13.458.465)
	34.224.791.225	**(4.065.952.442)**	**13.103.188.796**	**(4.079.410.907)**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***4.097.732.380***	***(3.911.513.203)***	***3.968.280.326***	***(3.911.513.203)***
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	186.219.177	-	56.767.123	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	3.911.513.203	(3.911.513.203)
Bên khác	***30.127.058.845***	***(154.439.239)***	***9.134.908.470***	-
- Chi cục Hải Quan cửa khẩu cảng Hải Phòng Khu vực I	-	-	556.009.371	-
- Các khách hàng khác	30.127.058.845	(154.439.239)	8.578.899.099	-
	34.224.791.225	**(4.065.952.442)**	**13.103.188.796**	**(3.911.513.203)**

(i): Khoản ký quỹ mở LC tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình để thực hiện các hợp đồng ủy thác nhập khẩu máy móc thiết bị số 01.179/2022/HĐUTNK, 01.180/2022/HĐUTNK và 01.080/2022/HĐUTNK giữa Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	3.636.110.000	-	2.685.000.000	-
	3.636.110.000	**-**	**2.685.000.000**	**-**

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***3.636.110.000***	-	***2.685.000.000***	-
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.590.000.000	-	2.685.000.000	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	46.110.000	-	-	-
	3.636.110.000	-	**2.685.000.000**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37.209.829.793	-	37.657.937.401	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
- Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	-	3.911.513.203	-
- Các công ty khác	29.068.316.590		29.516.424.198	
	37.209.829.793	-	**37.657.937.401**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.974.104.595	(537.555.094)	50.973.196.029	(1.456.731.726)
Công cụ, dụng cụ	16.744.160.175	(1.245.403.078)	19.739.300.346	(2.999.900.360)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.715.129.000	-	1.409.853.000	-
Thành phẩm	84.474.205.140	(3.231.461.429)	70.027.314.492	(1.223.143.248)
Hàng hóa	222.025.000	-	-	-
	161.129.623.910	**(5.014.419.601)**	**142.149.663.867**	**(5.679.775.334)**

Trong đó, toàn bộ giá trị Hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đông, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (Xem Thuyết minh số 15).

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 5.014.419.601 VND
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng tồn kho tồn lâu, không bán được. Đơn vị trích lập dự phòng 100% đối với những hàng tồn kho trên.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 161.129.623.910 VND
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho để lâu ngày không còn giá trị sử dụng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lắp đặt thêm thiết bị cho kênh in màu KTS	-	684.150.494
	-	**684.150.494**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	69.173.223.200	301.055.325.538	10.057.347.358	669.307.453	380.955.203.549
- Mua trong kỳ	-	1.103.650.494	1.319.444.444	94.218.182	2.517.313.120
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	566.084.950	-	-	-	566.084.950
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (i)	-	401.000.000	2.942.443.636	-	3.343.443.636
- Nhượng bán để thuê tài chính lại (ii)	-	(2.713.965.012)	(1.619.444.444)	-	(4.333.409.456)
Số dư cuối kỳ	**69.739.308.150**	**299.846.011.020**	**12.699.790.994**	**763.525.635**	**383.048.635.799**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44.891.897.816	251.437.527.644	8.678.163.947	462.803.927	305.470.393.334
- Khấu hao trong kỳ	3.628.748.220	8.794.464.652	406.314.493	91.252.436	12.920.779.801
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (i)	-	160.000.000	1.155.377.454	-	1.315.377.454
- Nhượng bán để thuê tài chính lại (ii)	-	(625.141.219)	(140.537.634)	-	(765.678.853)
Số dư cuối kỳ	**48.520.646.036**	**259.766.851.077**	**10.099.318.260**	**554.056.363**	**318.940.871.736**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	24.281.325.384	49.617.797.894	1.379.183.411	206.503.526	75.484.810.215
Tại ngày cuối kỳ	**21.218.662.114**	**40.079.159.943**	**2.600.472.734**	**209.469.272**	**64.107.764.063**

(i) Trong năm, Công ty mua lại tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng Số 01.055/2018/TSC-CTTC, Số 01.038/2018/TSC-CTTC, Số 01.043/2018/TSC-CTTC và Số 01.080/2018/TSC-CTTC (trình bày tại Thuyết minh 15) với tổng nguyên giá tài sản thuê là 3.338.443.636 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 1.315.377.454 VND, số tiền phải trả thêm là 5.000.000 VND.
(ii) Trong năm, Công ty bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với tổng giá trị theo hợp đồng cho thuê tài chính là: 3.864.240.000 VND (Chi tiết tại hợp đồng số 01.153/2022/TSC–CTTC ngày 11/10/2022 và hợp đồng số 01.190/2022/TSC–CTTC ngày 07/11/2022 tại thuyết minh số 15).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.451.194.450 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 82.596.851.076 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối kỳ không còn sử dụng: 5.906.064.666 VND.
- Tại thời điểm 31/12/2022, dây chuyền sản xuất lưới thép của đơn vị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.174.148.080 VND và 4.579.159.826 VND đang được gửi tại Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera để phục vụ sản xuất theo hợp đồng cung cấp lưới thép cho Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**110.481.609.560**	**4.266.194.476**	**217.350.000**	**114.965.154.036**
- Thuê tài chính trong năm	806.600.000	844.627.273	-	1.651.227.273
- Bán và thuê tài chính lại (i)	2.096.000.000	1.482.000.000	-	3.578.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (ii)	(400.000.000)	(2.938.443.636)	-	(3.338.443.636)
- Phân loại lại	-	14.490.000	(14.490.000)	-
Số dư cuối kỳ	**112.984.209.560**	**3.668.868.113**	**202.860.000**	**116.855.937.673**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**7.223.122.603**	**1.139.740.396**	**25.357.500**	**8.388.220.499**
- Khấu hao trong kỳ	8.391.717.646	454.020.532	43.470.000	8.889.208.178
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (ii)	(160.000.000)	(1.155.377.454)	-	(1.315.377.454)
- Phân loại lại	-	14.490.000	(14.490.000)	-
Số dư cuối kỳ	**15.454.840.249**	**452.873.474**	**54.337.500**	**15.962.051.223**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	103.258.486.957	3.126.454.080	191.992.500	106.576.933.537
Tại ngày cuối kỳ	**97.529.369.311**	**3.215.994.639**	**148.522.500**	**100.893.886.450**

(i) Trong năm, Công ty bán và thuê lại một số tài sản theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 01.153/2022/TSC–CTTC ngày 11/10/2022 và số 01.190/2022/TSC–CTTC ngày 07/11/2022 ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trình bày tại thuyết minh số 15), với tổng giá trị tài sản thuê là: 3.864.240.000 VND, trong đó tổng giá trước thuế là 3.578.000.000 VND, thuế giá trị gia tăng là 286.240.000 VND.

(ii) Trong năm, Công ty mua lại các tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng Số 01.055/2018/TSC-CTTC, Số 01.038/2018/TSC-CTTC, Số 01.043/2018/TSC-CTTC và Số 01.080/2018/TSC-CTTC (trình bày tại Thuyết minh 15) với tổng số tiền phải trả thêm là 5.000.000 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2022 là các Phần mềm máy vi tính có tổng nguyên giá là 167.800.000 VND, đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	2.527.002.910	2.776.252.763
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	776.852.385	858.499.065
	3.303.855.295	**3.634.751.828**

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 114 tháng.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	146.366.415.813	146.366.415.813	552.665.034.442	525.414.761.778	173.616.688.477	173.616.688.477
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.409.599.364	30.409.599.364	32.763.664.816	39.370.900.758	23.802.363.422	23.802.363.422
	176.776.015.177	**176.776.015.177**	**585.428.699.258**	**564.785.662.536**	**197.419.051.899**	**197.419.051.899**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	27.232.440.428	27.232.440.428	-	21.549.776.260	5.682.664.168	5.682.664.168
Nợ thuê tài chính dài hạn	76.963.098.051	76.963.098.051	27.647.976.000	20.114.732.831	84.496.341.220	84.496.341.220
	104.195.538.479	**104.195.538.479**	**27.647.976.000**	**41.664.509.091**	**90.179.005.388**	**90.179.005.388**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.409.599.364)	(30.409.599.364)	(32.763.664.816)	(39.370.900.758)	(23.802.363.422)	(23.802.363.422)
					66.376.641.966	**66.376.641.966**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**73.785.939.115**	**73.785.939.115**				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	8,30%	không quá 6 tháng		Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản	Tài sản bảo đảm	67.239.761.242	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông	VND	8,2% - 8,7%	12 tháng	09/2023	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	79.949.296.686	79.824.079.868
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hồ Gươm	VND	7,50% - 9,50%	36 tháng	6/6/2025	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	8.482.720.293	20.677.992.158
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	VND	7,86% - 7,96%	12 tháng	09/2023	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm	16.641.880.226	24.369.940.863
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	VND	6,20%	12 tháng	23/11/2022	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	19.991.372.894
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	24 tháng	28/1/2023	Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.303.030.030	1.503.030.030
							173.616.688.477	**146.366.415.813**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2022		01/01/2022
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	VND	9,90%	2023	Tài sản bảo đảm	-	-	20.549.776.260
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	VND	0,00%		Tín chấp	-	-	1.000.000.000
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	0,00%	2023	Tín chấp	5.682.664.168	-	5.682.664.168
					5.682.664.168	-	**27.232.440.428**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-		79.824.079.868
					5.682.664.168		**107.056.520.296**

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Giá trị tài sản cho thuê	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2022	Số dư tại 01/01/2022
					VND	VND
- Số 01.055/2018/TSC-CTTC ngày 15/06/2018	Xe ô tô tải hiệu Forland	591.080.000	48 tháng	9,6%	-	61.680.000
- Số 01.038/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018	Bơm Piston áp suất cao YB250-25	440.000.000	48 tháng	9,6%	-	44.550.000
- Số 01.043/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018	Máy đào bánh xích hiệu Komatsu	1.320.000.000	48 tháng	9,6%	-	198.000.000
- Số 01.080/2018/TSC-CTTC ngày 12/09/2018	Máy xúc lật bánh lốp hiệu Changlin	1.320.000.000	48 tháng	9,6%	-	198.000.000
- Số 01.117/2018/TSC-CTTC ngày 24/12/2018	Thiết bị sấy nằm 5 tầng W320/28m	10.184.621.000	60 tháng	10,5%	1.498.287.200	2.997.087.200
- Số 01.090/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền sản xuất lưới thép tự động GWC-500-C	4.921.285.000	60 tháng	10,5%	1.794.709.500	2.692.069.500

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Giá trị tài sản cho thuê	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2022	Số dư tại 01/01/2022
					VND	VND
- Số 01.091/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền mài cạnh khô	3.715.842.500	60 tháng	10,5%	1.367.553.000	2.051.373.000
- Số 01.089/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Xe nâng hàng Heli CPCD35-XC5	810.000.000	36 tháng	10,5%	18.000.000	234.000.000
- Số 01.035/2020/TSC-CTTC ngày 11/05/2020	Kênh đầu in kỹ thuật số và máy phun men cao áp; máy tráng men; máy rắc hạt;...	3.730.415.000	60 tháng	10,5%	1.546.588.000	2.186.668.000
- Số 01.020/2020/TSC-CTTC ngày 12/03/2020	Dây chuyền phân loại và đóng gói tự động	6.802.042.688	60 tháng	10,5%	3.034.684.150	4.290.484.150
- Số 01.042/2020/TSC-CTTC ngày 22/05/2020	Dây chuyền men	571.560.000	36 tháng	10,5%	104.493.000	261.273.000
- Số 01.140/2021/TSC–CTTC ngày 26/10/2021	Máy khử từ; máy lật gạch; máy nén khí Chicago;...	4.242.696.793	48 tháng	10,5%	2.195.047.755	2.969.887.755
- Số 01.141/2021/TSC–CTTC ngày 26/10/2021	Xe ô tô Toyota Camry 2,0E	666.464.294	48 tháng	10,5%	347.365.446	466.525.446
- Số 01.161/2021/TSC–CTTC ngày 25/11/2021	Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m2/năm	79.129.878.000	60 tháng	10,5%	46.449.500.000	58.311.500.000
- Số 01.080/2022/TSC–CTTC ngày 13/07/2022 (i)	Máy in hoa văn bề mặt gạch, ngói kỹ thuật số	13.109.709.060	60 tháng	7,5%	9.397.736.000	-
- Số 01.153/2022/TSC–CTTC ngày 11/10/2022 (ii)	Máy nén khí; xe nâng hàng hiệu Heli; máy khuấy men;...	2.463.480.000	36 tháng	8,5%	1.744.965.000	-
- Số 01.179/2022/TSC–CTTC ngày 31/10/2022 (i)	Máy ép YP4009TL	14.535.065.548	60 tháng	9,5%	9.905.772.960	-
- Số 01.180/2022/TSC–CTTC ngày 31/10/2022 (i)	Dây chuyền nối máy ép	3.919.344.272	60 tháng	9,5%	2.671.067.040	-
- Số 01.190/2022/TSC–CTTC ngày 07/11/2022 (ii)	Máy xúc lật bánh lốp	1.400.760.000	60 tháng	9,5%	1.033.060.500	-
- Số 01.194/2022/TSC–CTTC ngày 15/11/2022	Máy khử bụi kiểu ướt	887.260.000	60 tháng	9,5%	654.345.000	-

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Giá trị tài sản cho thuê	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2022 VND	Số dư tại 01/01/2022 VND
- Số 21722000132/HĐCTTC ngày 12/05/2022	Xe ô tô Toyota Innova 2.0G AT	921.900.000	60 tháng	10,4%	733.166.669	-
		155.683.404.155			**84.496.341.220**	**76.963.098.051**

(i) Đây là các khoản tiền Công ty được bên cho thuê tài chính giải ngân để thực hiện các hợp đồng ủy thác nhập khẩu máy móc thiết bị số 01.179/2022/HĐUTNK, 01.180/2022/HĐUTNK và 01.080/2022/HĐUTNK và cho thuê tài chính các máy móc thiết bị này theo các hợp đồng số 01.080/2022/TSC–CTTC ngày 13/07/2022, hợp đồng số 01.179/2022/TSC–CTTC ngày 31/10/2022 và Hợp đồng số 01.180/2022/TSC–CTTC ngày 31/10/2022 với tổng giá trị tài sản tạm tính theo hợp đồng là 31.564.118.880 VND (đã gồm thuế giá trị gia tăng 8%), tổng số nợ gốc đã giải ngân và còn dư đến 31/12/2022 là 21.974.576.000 VND.
Đến ngày 31/12/2022, các máy móc thiết bị đang trong quá trình tiến hành các thủ tục mua bán, nhập khẩu (số tiền đã tạm ứng cho nhà cung cấp được trình bày tại Thuyết minh 6, số tiền ký quỹ mở LC được trình bày tại Thuyết minh 7), do đó Công ty chưa ghi nhận tăng tài sản cố định thuê tài chính liên quan và phải trả lãi trên số tiền bên cho thuê tài chính đã giải ngân.

(ii) Đây là các khoản nợ phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 01.153/2022/TSC–CTTC ngày 11/10/2022 và số 01.190/2022/TSC–CTTC ngày 07/11/2022. Tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản này lần lượt là 4.333.409.456 VND và 765.678.853 VND (trình bày tại Thuyết minh 12); tổng giá trị tài sản thuê là: 3.864.240.000 VND, trong đó tổng giá trước thuế là 3.578.000.000 VND, thuế giá trị gia tăng là 286.240.000 VND.

	23.802.363.422	**18.606.870.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	***61.427.144.467***	***136.336.590.865***
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay	5.682.664.168	-	5.682.664.168	-
	5.682.664.168	**-**	**5.682.664.168**	**-**

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
		-	-	**1.000.000.000**	-
Vay					
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ	-	-	1.000.000.000	-
		-	**-**	**1.000.000.000**	**-**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	**4.310.592.681**	**4.310.592.681**	**4.264.648.846**	**4.264.648.846**
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	-	-	-	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	818.499.715	818.499.715	174.476.964	174.476.964
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	-	-	95.000.000	95.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacra Thăng Long	-	-	249.945.096	249.945.096
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	736.757.819	736.757.819	989.891.639	989.891.639
b) Bên khác	**41.898.810.241**	**41.898.810.241**	**41.896.643.486**	**41.896.643.486**
- Công ty TNHH Tú An	-	-	4.922.530.404	4.922.530.404
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	11.699.902.500	11.699.902.500	3.387.405.450	3.387.405.450
- Các khách hàng khác	30.198.907.741	30.198.907.741	33.586.707.632	33.586.707.632
	46.209.402.922	**46.209.402.922**	**46.161.292.332**	**46.161.292.332**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Kim Sơn	1.346.617.923	1.346.617.923	1.346.617.923	1.346.617.923
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Phải trả các đối tượng khác	4.909.306.243	4.909.306.243	4.830.203.219	4.830.203.219
	10.203.285.159	**10.203.285.159**	**10.124.182.135**	**10.124.182.135**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Bên liên quan	-	**1.687.727.173**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	1.687.727.173
b) Bên khác	**4.507.499**	**4.662.462**
- Các khách hàng khác	4.507.499	4.662.462
	4.507.499	**1.692.389.635**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	133.916.725	2.455.198.924	8.353.207.309	9.899.904.900	130.191.585	886.882.831
Thuế xuất, nhập khẩu	722.213	-	205.452.440	204.730.227	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.085.718.053	3.671.920.761	3.773.805.703	-	1.983.833.111
Thuế thu nhập cá nhân	46.874.479	-	586.159.363	455.757.600	-	83.527.284
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	366.898.093	366.898.093	-	-
Phí môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	325.573.516	-	-	325.573.516
	181.513.417	**4.540.916.977**	**13.514.211.482**	**14.706.096.523**	**130.191.585**	**3.279.816.742**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	878.915.537	821.139.059
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	176.879.496	205.602.271
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	743.626.694	1.153.683.965
	1.799.421.727	**2.180.425.295**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	4.240.999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	530.100.000	595.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	738.534.220	686.480.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.666.284.160	1.208.134.766
- *Thù lao Giám đốc và Kế toán trưởng*	*577.255.375*	*571.511.000*
- *Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát*	*69.000.000*	*286.200.000*
- *Phải trả cán bộ nhân viên đã nghỉ việc*	*126.465.066*	*145.408.060*
- *Các khoản phải trả khác*	*893.563.719*	*205.015.706*
	2.934.918.380	**2.493.955.985**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	842.305.500	**842.305.500**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**56.000.000.000**	**(154.727.273)**	**9.827.080.592**	**18.559.364.945**	**84.231.718.264**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	6.451.999.171	6.451.999.171
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.751.439.975)	(10.751.439.975)
Số dư cuối kỳ trước	**56.000.000.000**	**(154.727.273)**	**9.827.080.592**	**14.259.924.141**	**79.932.277.460**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	6.401.181.123	6.401.181.123
Phân phối lợi nhuận	-	-	361.399.213	(6.451.999.171)	(6.090.599.958)
Số Số dư cuối kỳ này	**56.000.000.000**	**(154.727.273)**	**10.188.479.805**	**14.209.106.093**	**80.242.858.625**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 08/VIH-ĐHCĐ ngày 29/03/2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến năm 2021		14.259.924.141
Trong đó:		
Trích quỹ đầu tư phát triển	3%	361.399.213
Chi trả thù lao HĐQT	1%	168.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2%	322.599.958
Chi trả cổ tức	39%	5.600.000.000
Giữ lại để tái đầu tư	55%	7.807.924.970
Cộng		**14.259.924.141**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương và Nhà máy Yên Phong theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê đã trả và chờ phân bổ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 06/2006/CTHT-HĐKT ngày 25/05/2006 với Công ty Hạ tầng Viglacera tại Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Diện tích thuê là 43.460 m2, thời hạn thuê là 26 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất ngày 25/12/2008 tại phường Thanh Bình và phường Cẩm Phượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng. Diện tích thuê là 59.590,4 m2, thời hạn thuê là đến hết ngày 17/10/2033.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	1.861,88	1.959,12
- EUR	510,71	510,71

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc, không thu hồi được	2.233.741.645	2.233.741.645
Phải thu khách hàng không thu hồi được	17.153.750	9.815.022

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	614.926.132.148	535.381.583.510
- *Doanh thu bán thành phẩm gạch ốp lát*	*605.624.259.766*	*529.052.268.306*
- *Doanh thu bán thành phẩm lưới thép*	*7.027.800.000*	*5.210.580.000*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*2.274.072.382*	*1.118.735.204*
	614.926.132.148	**535.381.583.510**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*	**613.754.924.522**	**533.806.990.362**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	2.000.076.500	5.676.147.632
Giảm giá hàng bán	306.906.094	488.931.686
Hàng bán bị trả lại	620.573.764	234.973.501
	2.927.556.358	**6.400.052.819**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	561.545.235.139	484.197.667.205
- *Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát*	*552.483.474.062*	*470.426.953.248*
- *Giá vốn bán lưới thép*	*6.976.502.340*	*5.521.542.722*
- *Giá vốn bán hàng khác*	*2.085.258.737*	*730.724.470*
- *Chi phí dừng sản xuất*	*4.392.923.281*	*7.518.446.765*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(665.355.733)	(29.650.527)
	565.272.802.687	**484.168.016.678**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)*	**41.955.399.250**	**39.123.830.739**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	370.782.166	193.414.646
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	65.385.584	39.058.610
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	134.056	-
	436.301.806	**232.473.256**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	17.913.944.688	17.944.019.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	562.506.356	381.571.669
Dự phòng tổn thất đầu tư	96.942.725	579.150.000
	18.573.393.769	**18.904.741.287**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.574.432.317	1.854.436.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.000.000	129.643.600
Chi phí truyền thông	-	1.927.796.000
Chi phí bằng tiền khác	266.695.348	1.167.326.626
	2.916.127.665	**5.079.202.763**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	-	**1.927.796.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	5.708.851.000	5.844.780.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.889.828	102.858.875
Thuế, phí và lệ phí	959.520.304	567.536.394
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(448.107.608)	(642.188.266)
Chi phí bằng tiền khác	8.317.519.144	6.900.538.391
	14.656.672.668	**12.773.525.945**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.269.397	25.567.073
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	30.786.336	310.383.008
Tiền phạt thu được	11.851.830	22.141.000
Thu tiền đào tạo của công nhân	35.500.000	166.500.000
Các khoản khác	58.101.988	74.178.539
	146.509.551	**598.769.620**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (đã điều chỉnh) VND
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	-	9.815.022
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	81.646.680	81.646.680
Các khoản phạt, truy thu, chậm nộp thuế và vi phạm hành chính	451.109.235	180.750.914
Chi phí khác	556.532.559	77.357.054
	1.089.288.474	**349.569.670**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.073.101.884	8.537.717.224
Các khoản điều chỉnh tăng	3.711.853.189	1.890.873.039
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*168.000.000*	*168.000.000*
- *Phạt vi phạm hành chính về thuế, giảm thuế GTGT được khấu trừ*	*451.109.235*	*235.366.696*
- *Chi phí lãi vay không được trừ*	*2.432.453.130*	*1.477.691.321*
- *Xử lý các khoản công nợ không xác định đối tượng*	*7.338.728*	*9.815.022*
- *Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính Công ty Thương Mại*	*96.942.725*	-
- *Chi phí thuế hàng nhập khẩu không được hoàn*	*556.009.371*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	39.616.400	-
- *Trích lập dự phòng phải thu Công ty Cổ phần MIKADO Hưng Yên*	*39.616.400*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.745.338.673	10.428.590.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.749.067.735**	**2.085.718.053**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	922.853.026	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.085.718.053	4.165.393.420
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.773.805.703)	(3.738.743.022)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.983.833.111**	**2.512.368.451**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.401.181.123	6.451.999.171
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.401.181.123	6.451.999.171
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.143**	**1.152**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.450.964.272	344.529.424.375
Chi phí nhân công	65.098.107.446	59.065.901.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.809.987.979	16.868.282.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.481.674.663	41.349.087.885
Chi phí khác bằng tiền	30.584.183.304	27.408.227.152
	596.424.917.664	**489.220.923.288**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	10.669.145.737	-	-	10.669.145.737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.035.356.595	3.636.110.000	-	46.671.466.595
Tiền gửi có kỳ hạn	2.643.290.407	-	-	2.643.290.407
	56.347.792.739	**3.636.110.000**	-	**59.983.902.739**

Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	36.144.511.880	-	-	36.144.511.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.290.145.524	2.685.000.000	-	16.975.145.524
Tiền gửi có kỳ hạn	2.547.630.137	-	-	2.547.630.137
	52.982.287.541	**2.685.000.000**	-	**55.667.287.541**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	197.419.051.899	66.376.641.966	-	263.795.693.865
Phải trả người bán, phải trả khác	49.144.321.302	842.305.500	-	49.986.626.802
Chi phí phải trả	1.799.421.727	-	-	1.799.421.727
	50.943.743.029	**67.218.947.466**	-	**315.581.742.394**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	176.776.015.177	73.785.939.115	-	250.561.954.292
Phải trả người bán, phải trả khác	48.655.248.317	842.305.500	-	49.497.553.817
Chi phí phải trả	2.180.425.295	-	-	2.180.425.295
	50.835.673.612	**74.628.244.615**	-	**302.239.933.404**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	552.665.034.442	491.627.400.922

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(546.964.538.038)	(544.465.180.698)

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**613.754.924.522**	**533.806.990.362**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp	604.068.781.694	525.192.090.237
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	661.598.976	2.848.218.065
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	268.740.000	106.962.060
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	8.722.424.000	5.659.720.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	33.379.852	-
Chiết khấu, giảm giá hàng bán	**2.805.420.541**	**6.030.651.790**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	2.805.420.541	6.030.651.790
Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ	**41.955.399.250**	**39.123.830.739**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	31.925.954.995	29.609.777.088
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	268.740.000	326.660.263
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	601.458.700	862.570.128
- Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera	9.129.149.555	8.293.298.260
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	30.096.000	31.525.000
Chi phí truyền thông	-	**1.927.796.000**
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	1.927.796.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
2	Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	48.000.000	48.000.000
3	Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
4	Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
5	Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	36.000.000	36.000.000
			216.000.000	**216.000.000**

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1	Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc	781.960.600	773.680.400
2	Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc	663.266.600	678.072.100
3	Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
4	Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	518.903.100	487.394.400
5	Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	243.586.100	193.258.500
6	Bà Bùi Thu Hằng	Kế toán trưởng	506.451.600	492.355.400
			2.756.168.000	**2.666.760.800**

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh					
- Chi phí khác	32	7.868.016.435	349.569.670	7.518.446.765	Điều chỉnh chi phí dừng sản xuất vào giá vốn
- Giá vốn hàng bán	11	476.649.569.913	484.168.016.678	(7.518.446.765)	

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thế Quyền	Bùi Thu Hằng	Lê Tiến Dũng